

# Quản lý đất đai làng xã ở Trung Kỳ giai đoạn cuối thế kỷ XIX-1945

Trần Thị Phương Hoa<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.  
Email: tranphhoa@yahoo.com

Nhận ngày 2 tháng 7 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 8 năm 2020.

**Tóm tắt:** Bài viết tìm hiểu vấn đề quản lý đất đai làng xã ở Trung Kỳ giai đoạn cuối thế kỷ XIX-1945 từ góc độ sở hữu đất đai và phân bổ ruộng công làng xã. Thời kỳ Pháp thuộc, Trung Kỳ có hai hình thức sở hữu ruộng đất chính là sở hữu công làng xã (công điền) và sở hữu tư nhân (tư điền). Trong đó, sở hữu công điền chiếm tỉ lệ khá cao và chủ yếu là sở hữu nhỏ. Vấn đề ruộng công và phân bổ ruộng công mang tính cục bộ và thiếu minh bạch, là nguyên nhân gây xung đột, kiện tụng trong làng xã.

**Từ khóa:** Công điền, làng xã, sở hữu đất đai, tư điền, Trung Kỳ.

**Phân loại ngành:** Sử học

**Abstract:** The article explores village land management in *Trung Kỳ* (central Vietnam during the French colonial period) from the end of the 19<sup>th</sup> century to the year 1945 from the perspective of land ownership and distribution of communal, or public, cultivation land. During the colonial period, the region had two main forms of land ownership, namely communal public ownership (public cultivation land) and private ownership (private cultivation land), with the former accounting for a relatively high ratio, being mostly in small scale. The issue of public cultivation land and its allocation tended to be inclined towards local interests and lack of transparency, causing conflicts and litigations in villages.

**Keywords:** Public cultivation land, villages, land ownership, private cultivation land, *Trung Kỳ*.

**Subject classification:** History

## 1. Mở đầu

Vấn đề đất đai làng xã là đối tượng được các nhà sử học Việt Nam quan tâm đặc biệt.

Những tranh luận về công điền, công thổ, sự biến đổi của tỉ lệ ruộng công, ruộng tư ở nông thôn Việt Nam đăng tải trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* từ những năm 1960 kéo

dài đến những năm 1980 có thể coi là một trong những tranh luận học thuật quan trọng và hấp dẫn nhất trong giới sử học đương thời<sup>2</sup>. Những tranh luận đó tập trung nhiều vào vấn đề ruộng đất từ thế kỷ XII đến giữa thế kỷ XIX, trong khi đó vấn đề ruộng đất làng xã thời Pháp thuộc, đặc biệt ở Trung Kỳ còn ít được nghiên cứu tìm hiểu. Bài viết này trình bày khái quát một số vấn đề liên quan đến ruộng đất làng xã ở Trung Kỳ giai đoạn cuối thế kỷ XIX-1945, bao gồm sở hữu đất đai và phân phối đất công làng xã.

## 2. Sở hữu đất đai làng xã Trung Kỳ

Thời kỳ thực dân Pháp đô hộ Việt Nam, chính quyền Pháp đã ban hành rất nhiều văn bản pháp lý khác nhau liên quan đến nhiều lĩnh vực nhưng các văn bản quy định về sở hữu đất đai lại khá hiếm hoi. Năm 1915, trong báo cáo về chế độ sở hữu đất đai ở Đông Dương lên Bộ Thuộc địa, ông Boudillon, thanh tra về trước bạ và công sản cho rằng “cho đến nay (1915) vẫn chưa có một văn bản chính thức nào quy định về toàn bộ công sản Đông Dương [bao gồm cả đất đai] để có thể tiến hành việc quản lý thường xuyên và sử dụng một cách có kế hoạch ngoài Nghị định ra ngày 15 tháng 1 năm 1903. Khi phải áp dụng luật lệ về tư hữu thì cũng phải dựa vào Nghị định này” [32, tr.4], [29, tr.59]. Trước đó, ở Trung Kỳ người ta viện dẫn một số chỉ dụ của các hoàng đế An Nam về việc cho phép người Pháp được sở hữu đất đai ở Trung Kỳ, chẳng hạn dụ ngày 1/10/1888 cho phép công dân Pháp và được Pháp bảo hộ có quyền sở hữu đất đai theo luật An Nam; dụ ngày 27/9/1897 cụm từ “theo luật An Nam” đã biến mất và chỉ còn “cho phép công dân

Pháp và dân Pháp bảo hộ có quyền sở hữu đất đai” [32, tr.143]. Đối với việc quản lý đất đai làng xã ở Trung Kỳ, chính quyền Pháp vẫn dựa vào luật lệ do Triều Nguyễn đề ra, đặc biệt là dụ năm 1898 của Vua Thành Thái, trong đó quy định các loại ruộng và đất. Theo đạo dụ này, kể từ ngày 1/1/1899, ruộng chia làm 4 hạng, đất chia làm 6 hạng để tính thuế [24, tr.102-103]. Boudillon đã khảo sát chính sách công điền của các vua Triều Nguyễn, đặc biệt là dụ năm 1803 của Gia Long cho phép cầm cố công điền với thời hạn 3 năm và một loạt các chỉ dụ của vua Minh Mạng vào các năm 1827, 1830, 1834, 1836, 1839 [32, tr.12]. Các khoá học về hành chính của Luro hay Philastre đã phân tích quy định về đất đai của Triều Nguyễn như cơ sở “pháp lý” cho việc quản lý đất đai ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ.

Theo khảo sát của người Pháp, về mặt sở hữu đất đai ở Việt Nam, chỉ có hai đối tượng mang tính pháp nhân rõ ràng là “làng xã” và “cá nhân”. Đất của làng có “công điền”, “công thổ” - đất đai mà làng có được nhờ khai phá từ lâu đời, làng được Nhà nước ban phát, được cá nhân hiến tặng. Luật quy định đất này không được mua bán trao đổi, cầm cố; ngoài ra làng còn có đất được gọi là “bồn thôn điền”, “bồn thôn thổ” là đất của làng nhưng có thể được đem ra trao đổi, mua bán. Feysal, Chánh Nha Sở hữu đất đai Đông Dương cho rằng nhờ nguồn thu từ đất, “làng có một cuộc sống riêng biệt, độc lập, đáp ứng được các nhu cầu cộng đồng bên trong giới hạn chật hẹp của nó” [34, tr.11]. Khảo sát hương ước làng xã của một số tỉnh Trung Kỳ chủ yếu được soạn thảo vào năm 1937 sau khi vua Bảo Đại ra dụ số 86 năm 1935 về việc “cải lương hương chính” ở Trung Kỳ [9, tr.45],

“công điền, công thổ” và “bôn thôn điền, bôn thôn thổ” gần như không phân biệt, chỉ còn lại khái niệm “công điền, công thổ”, “ruộng khẩu phần”, “quân điền”, việc sử dụng về nguyên tắc phải theo luật của triều đình và làng xã phải trả thuế đất [11], [12], [13], [14], [15], [16], [17]. Đây là đất do làng xã quản lý, làng xã có trách nhiệm phân chia để dân làng cày cấy; trong nhiều trường hợp có thể đem cầm cố, cho thuê, bán để lấy nguồn thu cho làng.

Bên cạnh sở hữu “công” (sở hữu làng xã) là sở hữu tư nhân. Sở hữu tư nhân về đất đai, theo luật An Nam cũng như luật của Pháp, theo nhận định của Boudillon “là bất khả xâm phạm” [32, tr.151]. Sở hữu này được chi phối bởi các mối quan hệ gia đình, chẳng hạn theo phong tục và luật lệ Việt Nam, người chồng, người cha là chủ gia đình, có quyền đối với mọi thứ tài sản, dù tài sản đó là của vợ hay con. Nếu người cha không phân chia đất cho con thì người con không có quyền đòi chia tài sản trong lúc cha còn sống. Khi cha qua đời, mẹ có quyền quản lý tài sản bao gồm cả đất đai, trừ phần đất hương hỏa mà pháp luật dành cho người con trưởng để lo việc thờ cúng tổ tiên.

Điều tra của Yves Henry, Tổng Thanh tra về Nông nghiệp ở các xứ thuộc địa, thành viên Viện Hàn lâm Nông nghiệp Pháp, cho thấy Trung Kỳ chủ yếu là sở hữu nhỏ về ruộng đất. Số lượng chủ sở hữu nhỏ (1 mẫu ruộng) chiếm 68,5%. Số sở hữu trung bình (từ 1 đến 5 mẫu ruộng) chiếm 25,3%, số sở hữu lớn (từ 5 đến 100 mẫu ruộng) chiếm hơn 6%. Toàn Trung Kỳ chỉ có 51 người có trên 100 mẫu ruộng. Một số tỉnh như Quảng Bình, Thừa Thiên, Quảng Nam, Bình Định không có chủ sở hữu trên 100 mẫu ruộng. Các tỉnh Nam

Trung Kỳ (từ Phú Yên trở vào đến Bình Thuận) tỉ lệ sở hữu nhỏ ít hơn, tỉ lệ sở hữu trung bình và lớn cao hơn so với mặt bằng chung [38, tr.114-115].

Nhìn nhận về mặt giai tầng xã hội, chúng tôi tạm xếp những người sở hữu dưới 1 mẫu ruộng là bần nông; những người có từ 1 đến 5 mẫu là trung nông; từ 5 đến 100 mẫu là địa chủ và trên 100 mẫu là đại địa chủ. Tiêu chí phân loại chủ sở hữu theo diện tích ruộng đất ở Trung Kỳ (tương tự như Bắc Kỳ) khác nhiều so với Nam Kỳ. Ở Nam Kỳ, các sở hữu nhỏ dưới 1 ha chiếm 33,68%, ít hơn so với Trung Kỳ (68,5%); số địa chủ có từ 100 ha đến 500 ha chiếm 0,96% và số đại địa chủ có trên 500 ha (tức 1000 mẫu nếu tính theo đơn vị của Trung Kỳ) là 0,08%<sup>3</sup> [38, tr.182]. Như vậy, theo số liệu của Yves Henry, tỉ lệ bần nông ở Trung Kỳ là 68,5%; trung nông là 25,3%; địa chủ là 6,05% và đại địa chủ là 0,008%. Theo thống kê của Yves Henry, Trung Kỳ có 658.563 lao động nông nghiệp, trong đó 589.563 người trực tiếp canh tác trên đất đai của mình. Bên cạnh đó có 68.471 người (khoảng hơn 10%) canh tác trên đất của người khác, gọi là lĩnh canh hoặc tá điền. Loại thứ nhất là những người lĩnh canh (được Yves Henry gọi là *fermier*) phải lo toàn bộ các công đoạn trong quá trình canh tác, người chủ có thể chỉ cung cấp hạt giống. Người lĩnh canh phải trả tô thuế bằng tiền hoặc hiện vật, đồng thời phải trả thuế đất. Số tô thuế có thể dao động từ 100 đến 600 kg thóc cho 1 ha (hoặc từ 10 đến 60 đồng Đông Dương tùy thuộc vào vị trí và độ màu mỡ của đất). Đa phần những người lĩnh canh mắc nợ của chủ đất khi vay tiền trước, họ phải trả lãi 30% một vụ mùa, tức là 60% một năm [38, tr.45]. Loại lĩnh canh thứ hai (mà Yves Henry gọi là

Metayer), thường phải trả cho chủ đất 1/2 sản lượng thu hoạch được, thậm chí lên đến 2/3 hoặc 3/5 nếu chủ đất cung cấp giống, phân bón và nhân lực vào mùa thu hoạch. Đáng tiếc là Yves Henry không có thống kê riêng về số người không có đất đai canh tác. Trên thực tế, nhiều người lĩnh canh có đất riêng của mình nhưng vẫn nhận thêm đất để canh tác. Ngoài ra, nhiều làng ở Trung Kỳ không có đất tư, chỉ có đất công làng xã. Những người lĩnh đất công cũng được coi là lĩnh canh.

### 3. Phân phối đất công làng xã ở Trung Kỳ

Sau khi chính quyền Pháp và Triều Nguyễn ký hiệp ước Patenotre công nhận sự bảo hộ của Pháp đối với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, việc quản lý đất đai ở các làng xã Trung Kỳ vẫn chiều theo luật nhà Nguyễn. Đất công làng xã chủ yếu có nguồn gốc từ việc làng tự khai khẩn. Năm 1897 vua Thành Thái ra dụ về việc lập làng mới, trong đó có quy định về đất công “thân định lệ mới mộ lập ấp” (trở đi phạm các xã thôn mới mộ lập ấp, bất kể có muốn lãnh tiền quan hay không thì số ruộng đất thực trung phát canh và trong sổ sách ghi là bỏ hoang chằm chước chia làm ba phần, hai phần làm ruộng công một phần làm ruộng tư, chiều lệ nạp thuế) [24, tr.272]. Tuy nhiên, ít có tài liệu đưa ra thống kê chính xác diện tích “công điền”, ngoài khảo sát của Yves Henry.

Theo số liệu khảo sát năm 1932 của Yves Henry, tổng diện tích đất đai Trung Kỳ là 147.698 km<sup>2</sup>, trong đó diện tích của 13 tỉnh duyên hải là 90.611 km<sup>2</sup>; diện tích trồng lúa của 13 tỉnh này là 760.100 ha (chưa đến 9% tổng diện tích); tính trung bình 1 người dân có khoảng 0,15 ha canh

tác; diện tích trồng lúa theo đầu người lớn nhất là ở Phan Rang (0,28 ha/người), thấp nhất ở Nghệ An (0,11 ha/người). Trong số hơn 760.000 ha trồng trọt thì 200.000 ha (khoảng 400.000 mẫu) là ruộng làng xã, chiếm khoảng 26%; trong đó 388.896 mẫu sử dụng canh tác, 57.193 mẫu để hoang [38, tr.144]. Ở một số tỉnh số ruộng công được chia đều cho các suất đình (Quảng Bình, Quảng Trị); trong đó dân thường được chia đất hạng 2, hạng 3; kỳ hào, kỳ mục được chia hạng nhất. Ở phủ Triệu Phong (Quảng Trị), gần như tất cả đất đai đều là đất làng xã, một số làng chia cho mỗi suất đình đến 3 mẫu ruộng. Ở một số làng có mật độ dân số cao, số ruộng làng chia mỗi suất đình chưa tới 2 sào, không đủ để nộp tô thuế. Trong những trường hợp đó, người dân nộp lại phần ruộng của mình cho các hào mục trong làng thay cho một số tô thuế và lao động công ích (corvees - vãn hay thường được gọi là cỏ vê). Theo Yves Henry, những người có quá ít ruộng để trồng trọt thường tìm nguồn sống khác cho gia đình, chẳng hạn đi làm cho các khu đồn điền, các nhà máy hoặc vào Nam Kỳ kiếm việc. Một số khác không muốn bỏ làng ra đi, phải nhận ruộng về canh tác và trả tô thuế, và họ làm việc như những cu li nghèo khổ trên chính quê hương của họ [38, tr.145]

Năm 1917, Bộ Hộ tâu lên vua Khải Định đề nghị chấn chỉnh lại việc quản lý ruộng công, trong đó có viết rằng theo luật triều đình, ruộng đất công không được mua bán, nhưng nhiều làng đã tùy tiện “làm trái điều cấm”. Năm 1907, cựu tu thư in sách *Quốc triều luật lệ toát yếu*, ghi rõ rằng, năm 1901 vua Thành Thái ra dụ quy định người nào mua ruộng đất công tư từ năm Tự Đức thứ 30 (1877) trở về trước thì giữ nguyên hiện trạng; từ năm Kiến Phúc thứ 1 (1883) đến

nay thì người bán phải chuộc lại đất trả về cho làng. Nguyên nhân của lời tâu này là do “trong dân gian theo nhau mưu tính đổi hạng, biến ruộng công thành ruộng tư, mỗi tề lan truyền rất quá đáng nên có lời bàn ấy” [25, tr.168-169]. Điều này cho thấy cho đến năm 1917, Triều Nguyễn vẫn chủ trương duy trì chế độ công điền và tìm cách bắt những trường hợp bán ruộng công làm ruộng tư phải trả lại đất để khôi phục sở hữu công. Tuy nhiên trên thực tế việc này là bất khả thi vì việc lưu giữ giấy tờ không đầy đủ nên không thể truy ra tất cả những người đã mua bán ruộng.

Năm 1926 tỉnh Nghệ An ban hành cuốn *Guide des Notables* (Hương chính chỉ nam), là tập hợp các bài giảng mà Công sứ Nghệ An là Chatel kết hợp với Tổng đốc An Tĩnh là Tôn Thất Đàm đã soạn ra để hướng dẫn cho các hương chức và hương dịch về cách thức quản lý làng xã trong tỉnh. Ở mục Công điền thổ có nói rằng việc lĩnh canh công điền thổ thực hiện theo lệ năm Gia Long thứ hai (1803) và năm Thành Thái thứ mười chín (1907), theo đó, công điền thổ không được bán đứt, chỉ được cầm cố lâu nhất 3 năm và phải xin phép quan [11, tr.39]. Cuốn *Hương chính chỉ nam* này cũng cho biết công điền công thổ chính là nguồn cơn cho sự nhũng lạm và các cuộc kiện tụng, bởi vì: (1) Lý hào không chịu cấp hết đất cho dân, “thường hay chuyên chiếm, hay bán đi; (2) Hào cường giành lấy nơi tốt, để nơi xấu cho kẻ nghèo hèn; (3) Phân biệt ra chính hộ, khách hộ<sup>4</sup>”. Điều này cho thấy cho đến năm 1925 chính quyền Pháp ở Trung Kỳ vẫn chưa ban hành luật lệ về việc sử dụng đất công làng xã và dù Triều Nguyễn đã quy định việc phân chia đất công nhưng lý hào trong làng vẫn thâm tóm và hành xử còn tùy tiện. Qua cuốn *Hương*

*chính chỉ nam*, có thể biết rằng một số loại ruộng công làng xã là bất di bất dịch, phải sử dụng đúng mục đích như ruộng tế (cho dân làng cày cấy lấy thóc gạo để tế thần hoàng làng hoặc các vị có công với làng); ruộng lính (còn gọi là lương điền, là ruộng cấp cho nhà có người đi lính); ruộng bút chỉ cấp cho lý trưởng lo giấy bút. Cuốn *Hương chính chỉ nam* hướng dẫn cách phân chia ruộng công sao cho công bằng, tránh kiện tụng phiền hà và tránh sự nhũng lạm của lý hào. Đối với làng nhiều ruộng công thì phải chia đều theo lối bốc thăm, cứ ba năm một lần tổ chức bốc thăm lại. Đối với làng ít ruộng thì cho lĩnh canh lấy tiền, khi làng cần có việc thì xin phép quan trên lấy tiền đó tiêu [11, tr.17]. Riêng đối với số ruộng phục vụ cho công việc chung làng xã như ruộng tế cũng cần phải “đấu giá” cho lĩnh canh, lấy tiền lo việc tế chứ “không để một người cày mãi”. Ruộng lính cũng phải được kiểm tra thường xuyên xem nhà có lính đã hồi hương chưa. Nếu lính đã hồi hương thì phải trả lại ruộng cho làng.

Gần như không có tài liệu chính thống nào ghi chép cụ thể quy định cách thức phân bổ đất công. Khi tiếp cận tài liệu về phân bổ đất công của làng Quỳnh Lôi, Hà Nội, tác giả Philippe Papin đã cho rằng đây là một tài liệu rất hiếm, “trong điều kiện hiện nay, thậm chí đó là những tài liệu duy nhất” [20, tr.22]. Đặc biệt, nhà nghiên cứu còn khảo sát địa bạ cũ và địa bạ mới của một làng, từ đó có thể so sánh sự biến đổi về sử dụng đất đai trong làng, dưới chế độ nhà Nguyễn và thời Pháp<sup>5</sup>. Khảo sát của nhà nghiên cứu Vũ Duy Mền đối với hương ước làng ở đồng bằng Bắc Bộ trước thế kỷ XX cho thấy vấn đề ruộng đất công làng xã rất ít được đề cập trong hương ước/khoản ước; một số làng có ghi diện tích công điền,

ghi cách thức phân bổ công điền, tuy nhiên việc quy định không rõ ràng và nhất quán [19, tr.32].

Khảo sát hương ước của một số làng ở Trung Kỳ trong bộ sưu tập hương ước của Thư viện Thông tin Khoa học xã hội (TTKHXH), chúng tôi thấy rằng nội dung về quản lý công điền thổ đã được đưa vào hương ước. Đa phần các làng đều đưa nội dung này vào Điều 23, với phần ghi chép giống nhau “Điều 23 - Công điền thổ của tiền nhân lưu lại, ai là người trong làng đều có quyền thừa hưởng như nhau; Điều 24 - Ruộng công điền cứ 3 năm lại quân cấp một lần. Khi quân cấp thời chiếu theo nhân số và ruộng đất mà chia khẩu phần. Trong các khẩu phần phải chia có phần tốt phần xấu đều nhau, làm biên bản kê rõ mỗi phần bao nhiêu, ruộng đất tại xứ sở nào, đánh số hiệu thứ tự, rồi gọi số bất thăm, ai bất phải phần nào thì cày phân ấy cho công bằng. Làng nào người đông, công điền có ít, quân cấp không đủ thời Hội đồng xin phép quan trên chia phần đầu giá cho thuê hoa lợi lấy tiền sung công quỹ” [11], [13], [16]. Rất hiếm hoi mới có làng đề cập cụ thể về số đất công và phân chia đất công. Bản hương ước làng Đức Phổ, tỉnh Quảng Bình khoản 88, 89 ghi rõ “Công điền, công thổ của làng cộng tất cả là 71 mẫu, 2 sào; trừ số ruộng tư điền, học phí và hương như là 22 mẫu 7 sào, còn lại 48 mẫu 5 sào. Nhân số trong làng là 556 người. Với số ruộng còn lại đem phân cấp mỗi người không được 1 sào, vậy mỗi ba năm đầu giá cho thuê, được bao nhiêu quân cấp cho Nhân dân thì tiện” [12]. Mặc dù hương ước của làng ghi rõ “công điền công thổ” của làng nhưng vẫn bao gồm cả ruộng tư. Như vậy hào lý hiểu khái niệm “công điền thổ” có nghĩa là “ruộng trong

lãnh thổ của làng”. Theo hương ước này, số ruộng đất dùng để “quân cấp” (chia đều) chiếm 68% ruộng đất làng, tỉ lệ cao hơn nhiều so với tỉ lệ chung ở Trung Kỳ (26%). Đây là chưa kể số ruộng không chia đều mà dùng cho việc học và việc của hương lý.

Hương ước của làng Phú Lễ, Quảng Ngãi khoản 39 ghi “Trong làng không có ruộng đất công, chỉ có ruộng đất đồng hương 10 mẫu, chiếu theo tục lệ lưu truyền xưa nay, có tờ ước định” [15]. Cũng bản hương ước này lại đề cập đến một số đất đã được làng mua lại, “làng cho dân làm rẽ, cho dân lãnh canh, trả tiền trước... số bạc cho lãnh canh và hoa lợi sung hương quỹ, giao hương bản nhận giữ. Cước chú vào sổ thu hương quỹ để chi các khoản tế tự, còn bao nhiêu chiếu theo số dân định bổ trợ thu thuế” [15]. Như vậy dân làng Phú Lễ hiểu khái niệm “đất công” nghĩa là đất dùng để chia đều cho dân. Những đất mà làng đã mua lại, cho dân cày rẽ không được gọi là đất công, mặc dù hoa lợi trên đất được sử dụng cho công việc chung trong làng. Một số làng cũng đề cập đến việc phân bổ thóc lúa thu được từ ruộng công cho hoạt động của làng. Chẳng hạn hương ước thôn Tấn Lộc, tổng Kinh Dinh, phủ Ninh Thuận, lập năm 1919 có ghi “Khoản 9: thóc lúa thu hoạch được hàng năm thì tính thành số mục rồi cất giữ lại, dùng vào hai kì cúng tế xuân thu, tết Đoan ngo, lễ tam nguyên, lễ bốn mùa năm sau và cấp cho binh đình. Nếu còn bao nhiêu đem chi dùng vào việc công. Khoản 10: thu hoạch hàng năm ở ruộng của làng thì dùng để cung cấp cho việc hương hoá của miếu và cấp phát cho binh đình. Nếu có kẻ nào cày mình có chỗ dựa mà làm trái điều khoản này xuất tiền của làng để bảm quan trừng trị. Khoản 11: ruộng làng

đến mỗi 2 vụ thu hoạch lớn nhỏ thì hào lý tự mình đến tính toán, thu lấy tỉ lệ cho đúng. Không được noi theo thói trước cho phép trích số thóc chưa thu hoạch. Số thóc thuế còn thì chia cho người cày thuê. Nếu người nào làm trái thì phạt tiền 3 đồng”. Cũng hương ước này có quy định cụ thể về việc chia thóc lúa cho lý hào trong làng “Khoản 14: các việc công thường ngày ở nơi làm việc công chỉ có các chức dịch là dịch mục, biện lại, từ thừa, trưởng dịch đứng ra coi sóc việc làng, hao tâm tổn sức, vất vả khó nhọc. Nay bản thôn xuất tiền công, thóc lúa, ruộng chuẩn (cho phép trả công) các việc liệt kê dưới đây: dịch mục mỗi tháng 1 phương thóc, biện dịch, trưởng dịch mỗi tháng nửa phương thóc mỗi người, Từ thừa thì trích cho ruộng đình 1 khoảnh, cho phép mỗi khoảnh thu thuế thóc 1 học rưỡi. Nếu trích hơn số cho phép và người nào làm trái điều khoản này thì bị phạt tiền 2 đồng” [25, tr.369-370]. Các bản hương ước cho thấy nhiều làng tránh dùng khái niệm “công điền thổ”, hoặc hiểu “công điền thổ” nghĩa là “ruộng nhà nước”; thay vào đó, dùng khái niệm “đồng hương”, “ruộng làng”.

Khảo sát của Yves Henry ở các làng của Trung Kỳ cho thấy vào năm 1932 đa phần các làng đều dùng địa bạ cũ do Triều Nguyễn lập và quản lý, trong đó việc sử dụng ruộng công phức tạp đến mức khó gọi đúng tên người sử dụng ruộng làng xã “địa bạ không thể hiện đúng tình trạng đất đai vào thời điểm khảo sát... Một số người giàu có cho lý trưởng vài đồng bạc để không phải đăng ký số đất mới mà họ đang canh tác. Một số lý trưởng còn không phân biệt rõ giữa chủ sở hữu, người lĩnh canh, tá điền, hoặc các cách gọi khác nhau đối với người nhận canh tác trên ruộng làng xã”

[33, tr.118]. Năm 1938, Trung Kỳ mới có Sở Địa chính ở cấp kỳ và một số phòng Địa chính ở cấp tỉnh như Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên, Quảng Nam, Bình Định. Tuy nhiên, đến năm 1945, việc cấp địa bạ mới chưa được hoàn thiện trên toàn xứ [31], [33], [35], [36].

“Công điền” và việc phân chia công điền là nguồn cơn gây nhiều hệ lụy ở làng xã, trong đó làng xã Trung Kỳ không phải ngoại lệ. Tác giả Phan Đại Doãn đồng ý với nhận định của tác giả Đặng Phong về chế độ sở hữu ruộng đất công làng xã “đó là chế độ đồng sở hữu lương tính - gồm quyền sở hữu của Nhà nước và quyền sở hữu của nông dân làng xã”, là một “chế độ mang tính bí ẩn” [6, tr.23]. Theo Nguyễn Đồng Chi, trong “sở hữu tập thể về đất đai”, xã thôn đại diện cho Nhân dân đứng ra gánh vác nghĩa vụ đối với Nhà nước [5, tr.41]. Tính bí ẩn, hay tính khó xác định của loại ruộng này thể hiện ở sự biến thiên của việc sử dụng nó, tùy thuộc vào nhu cầu và mục tiêu sử dụng khác nhau giữa các làng; tùy thuộc vào bộ máy quản trị của làng trong việc phân bổ. Thông thường, sau khi phục vụ hết các nghĩa vụ chung của cả làng<sup>6</sup>, phần ruộng còn lại chia đều cho dân trong làng. Đây chính là khâu gây nhiều xung đột vì có hiện tượng phân chia không đều và cả việc lũng đoạn ruộng công vì lợi ích riêng.

Trong việc quản lý ruộng công, “Phép vua thua lệ làng”, Nhà nước gần như bất lực trong việc giám sát quản lý và sử dụng loại ruộng này. Theo Philippe Papin “ruộng đất công là một vấn đề phức tạp... người ta gần như chẳng biết gì hết về các thể thức thực sự của sự phân phối chúng “đằng sau lũy tre làng” [20, tr.21]. Nhà nước phải giao đất cho làng xã sử dụng để thu thuế và các

nguồn lợi trên đất. Làng xã, mà đại diện là hào lý, thường lạm dụng quyền hành để tăng sự phụ thuộc của người dân vào các quyết định tập thể, trên thực tế là vào quyết định của một nhóm người.

Một số tờ báo đã phản ánh tình trạng lý trưởng và hương dịch tìm cách gian lận đất công làng xã để thu lợi riêng. Trong thư gửi báo *Ánh sáng* năm 1935, dân làng Trung Tiết viết: “Xã chúng tôi có 2 đám công điền một xứ Đồng voi và một xứ Đập tưng, cộng 76 mẫu, xứ Đồng voi mỗi năm hoa lợi có 140 đồng, mà vẫn dửng về việc tế tự, chè rượu cho thân hào, chứ dân chúng tôi chẳng được tí lợi gì. Xứ Đập tưng thì không biết hào lý bán tiêu đi đâu, chừng 17, 18 năm nay không thấy xã chúng tôi được đồng tiền hoa lợi nào mà thuế vẫn phải chịu cả 76 mẫu” [3]. Năm 1937, vụ việc của làng Trung Tiết vẫn chưa được giải quyết. Dân làng tiếp tục gửi thư lên báo *Sông Hương* “Nguyên làng chúng tôi có hai xứ công điền Đồng voi và Đập tưng... Mấy lâu hào lý chia nhau cây để tế tự; còn thì chia nhau bỏ túi. Trước tình cảnh ấy, làng tôi uỷ 27 người kêu quan trên xin quân cấp số ruộng cho dân... nhưng không kết quả gì” [2]. Một số làng khác phản ánh tình trạng “bao tá bao canh”, tức là lý hào tìm cách bao canh hết ruộng công, không chia cho dân. Báo *Tràng An* tường thuật: “Ở Quảng Nam, huyện Đại Lộc, tổng Mỹ Hoà, làng Hoá Tây, đất đồng canh gần 30 mẫu, dân chỉ có 160 người nhưng năm nào dân cũng không đủ tiền nộp công ngân vì mấy bác lý hào bao tá bao canh... mỗi người dân chỉ được bốn năm thước đất là cùng. Với số đất ấy, dân không thể nào canh bả được, đành rằng dù mắc rẽ cũng cho mấy ông lý hào thuê ráo” (ý nói đất chia phân tán, mỗi

mảnh được quá ít nên dân để lại cho các ông lý hào thuê lại) [4].

Đánh giá về việc duy trì chính sách đối với ruộng công thời kỳ Pháp thuộc, Nguyễn Đồng Chi cho rằng đây là một “chính sách phản động, là sợi dây trói cổ người nông dân, là chương ngại vật của chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam” [5, tr.34]. Khảo sát của Vũ Huy Phúc cũng cho một cách nhìn tương tự, theo đó sự bất công trong phân cấp đất công ở Nghệ An, Hà Tĩnh là một trong những nguồn cơn của phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930-1931. Đây là hai tỉnh có số ruộng tư lớn hơn so với nhiều nơi khác: 28,1% dân Nghệ An có ruộng, ở Hà Tĩnh là 22,4%, trong khi tỉ lệ này ở Trung Kỳ là 12,4%, ở Bắc Kỳ là 13,8%, ở Nam Kỳ là 6,5%<sup>7</sup> [23, tr.6-7]. Kết quả của phong trào 1930-1931 là ở Nghệ An, không xã nào thu hồi đất đai của địa chủ; ở Hà Tĩnh, chỉ có 9 trên tổng số 86 xã thu hồi đất địa chủ. Trong khi đó ở Nghệ An có 65/87 xã tịch thu công điền; ở Hà Tĩnh có 44/86 xã tịch thu công điền [23, tr.17]. Những con số này cho thấy chính công điền do làng xã quản lý là nguyên nhân gây ra các mâu thuẫn, xung đột trong làng xã.

#### 4. Kết luận

Qua nguồn số liệu khảo sát của Yves Henry xuất bản ở Hà Nội năm 1932 kết hợp các báo cáo của Phủ Toàn quyền Đông Dương, của Khâm sứ Trung Kỳ và báo chí xuất bản ở Trung Kỳ trước năm 1945, cùng hương ước của một số làng ở Trung Kỳ soạn thảo trong giai đoạn 1919-1942 có thể thấy trong thời kỳ Pháp thuộc, ở Trung Kỳ có hai hình thức sở hữu chính là sở hữu

làng xã (công điền) và sở hữu tư nhân. Trên thực tế, nhiều làng không sử dụng khái niệm “công điền thổ” mà dùng khái niệm “đất làng, ruộng làng” với các hình thức sử dụng đa dạng. Tán thành nhận định của nhiều nghiên cứu trước, chúng tôi khẳng định ở Trung Kỳ, đất đai bị phân tán mạnh mẽ. Năm 1899, chính quyền Pháp và Triều Nguyễn đã ban hành chế độ thuế đất và thuế ruộng. Tuy nhiên, việc đánh thuế chủ yếu dựa vào địa bạ cũ mà Triều Nguyễn đã thực hiện (địa bạ Gia Long, Minh Mạng), kết hợp tự kê khai trong làng xã. Hiện nay, việc tiếp cận với địa bạ được làm thời Pháp thuộc còn rất hạn chế. Một vấn đề gây nhiều tranh luận là việc phân bổ đất đai làng xã (công điền). Cho đến năm 1945, không có văn bản pháp quy nào quy định cụ thể về việc phân bổ đất công làng xã. Việc chia đất phụ thuộc vào từng làng và vào các hào lý trong làng. Thực tiễn cho thấy đây chính là nguyên nhân gây mâu thuẫn trong làng xã Trung Kỳ, tạo cơ hội cho sự gian lận, những lạm của giới kỳ hào, kỳ mục.

### Chú thích

<sup>2</sup> Tác giả Nguyễn Gia Phú cho rằng vào cuối thế kỷ XIV (cuối Trần, đầu Hồ) “chủ yếu là ruộng đất tư hữu” [21, tr.51]; theo nhóm tác giả Hà Văn Tấn, quyền tư hữu ruộng đất hiện diện “khi ruộng đất trở thành một thứ hàng hoá mà người ta đem bán hay đem cầm đợ được”, vào thời nhà Trần, triều đình đã “bán quan điền, cho phép nhân dân mua làm ruộng tư” [27, tr.20]; tác giả Phan Huy Lê cho rằng vào thời nhà Lê ruộng đất tư chiếm phần lớn vì triều Lê sau khi thành lập đã lấy ruộng đất ban cấp cho công thần, gọi là lộc điền và mang tính thế nghiệp. Với

một quy mô ban cấp lộc điền lớn, số ruộng thế nghiệp “làm thành ruộng tư ân hưởng đời đời” [18, tr.18]; tác giả Vũ Huy Phúc viết đến tận thế kỷ XIX, triều đình Nguyễn vẫn ra sức củng cố chế độ công điền công thổ, nghiêm cấm các hoạt động mua bán công điền công thổ, nhiều nhà lấy ruộng tư nhượng thành ruộng công “giao cho xã thôn sở tại chia cấp cho dân cày làm” [22, tr.45]; theo Trương Hữu Quýnh, vào thế kỷ XVIII, ruộng đất tập trung vào tay Chúa Nguyễn, Chúa Trịnh và tầng lớp địa chủ. Bên cạnh đó là “hàng loạt làng tiểu nông tư hữu ra đời trên cơ sở phục hoá các làng xã bị bỏ hoang lâu năm.. sự thống trị của hình thức sở hữu trung, tiểu địa chủ” [26, tr.68]; tác giả Nguyễn Khắc Đạm bác bỏ các quan điểm về sự thắng thế của ruộng tư so với ruộng công trong giai đoạn trước thế kỷ XIX và khẳng định vào giữa thế kỷ XIX thì “ruộng tư vượt ruộng công về diện tích” [7, tr.34].

<sup>3</sup> Mẫu ở Trung Kỳ khoảng gần ½ ha; ở Bắc Kỳ là 1/3 ha; ở Nam Kỳ là 1 ha.

<sup>4</sup> Chính hộ là dân gốc ở làng, khách hộ là dân nơi khác chuyển đến, đã nhập vào làng nhưng vẫn bị coi là dân ngoài.

<sup>5</sup> Tác giả Papin cho biết khoảng 10% đất công dành cho các công việc hành chính của làng như cho tiền chi, cho các kỳ mục; gần một nửa số còn lại để cầm cố (tức là làng bán tạm thời) để thanh toán các công trình lợi ích công cộng (đê điều, sửa chữa các công trình công cộng), ruộng lính, công trình công cộng (đình, chùa, đền), ngày hội ngày lễ, quà tặng cho các làng lân cận [20, tr.24].

<sup>6</sup> Theo khảo sát của Bùi Xuân Đính, ruộng công làng xã có thể được sử dụng cho các mục tiêu chung của làng như đất lính (còn gọi là lương điền), làng cấp cho các gia đình có người đi lính; đất dùng vào mục đích thờ cúng hội hè (đất hương đăng); đất biểu văn (cấp cho người viết văn tế hàng năm); đất xã dân (cấp cho lý trưởng và phó lý); đất đình miếu; đất nhạc công; đất cấp cho chùa; đất võ chi; đất văn chi; đất mồ [8, tr.29-30].

<sup>7</sup> Vũ Huy Phúc lấy số liệu của Yves Henry trong *Economie agricole de l'Indochine*, [22, tr. 6-7].

### Tài liệu tham khảo

- [1] Cao Văn Biên (1994), “Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930-1945”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 276.
- [2] “Bức thư không niêm của dân làng Trung Tiết ngỏ cùng các nhà chuyên trách Hà Tĩnh”, *Sông Hương* (1937), ngày 2/9.
- [3] “Cái khổ vì cường hào áp chế”, *Ánh sáng* (1935), ngày 28/9.
- [4] “Cái nạn bao tá bao canh”, *Tràng An báo* (1937), ngày 26/1.
- [5] Nguyễn Đồng Chi (1960), “Ý nghĩa chính sách quân điền trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 13.
- [6] Phan Đại Doãn (1981), “Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 199.
- [7] Nguyễn Khắc Đạm (1964), “Góp mấy ý kiến về vấn đề ruộng tư trong lịch sử Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 65.
- [8] Bùi Xuân Đỉnh (1981), “Loại đất “công châu thổ” ở một làng ven sông”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 199.
- [9] Trần Thị Phương Hoa (2019), “Chính sách quản trị làng xã ở Trung Kỳ thời Pháp thuộc”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 520
- [10] *Hương chính chỉ nam (Guide des Notables)* (1926), Imprimerie Mac Dinh Tu, Hanoi.
- [11] *Hương ước làng Doãn Thái*, tổng Đồng Xá, phủ Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá, Thư viện TTKHXH, HU 3704
- [12] *Hương ước làng Đức Phổ*, tổng Thuận Lý, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, Thư viện TTKHXH, HU 2506
- [13] *Hương ước làng Long Phụng*, tổng Lại Đức, phủ Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, Thư viện TTKHXH, HU 4311
- [14] *Hương ước làng Nam An*, tổng Bình Điền, phủ Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Thư viện Thông tin KHXH, HU 4313
- [15] *Hương ước làng Phú Lễ*, tổng Bình Thượng, phủ Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Thư viện TTKHXH, HU 3578
- [16] *Hương ước làng Quần Trúc*, phủ Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá, Thư viện TTKHXH, HU 4950
- [17] *Hương ước làng Thi Phổ Nhì*, tổng Lại Đức, phủ Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, Thư viện TTKHXH, HU 3583
- [18] Phan Huy Lê (1981), “Chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê Sơ và tính chất sở hữu của loại ruộng đất thế nghiệp”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 199.
- [19] Vũ Duy Mền (2015), “Hương ước với việc quản lý ruộng đất ở làng xã đồng bằng Bắc Bộ trước thế kỷ XX”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 475.
- [20] Papin, Philip (1994), “Ruộng đất công và chính quyền cấp làng cuối thế kỷ XIX, Trường hợp làng Quỳnh Lôi”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 277.
- [21] Nguyễn Gia Phú (1961) “Mấy ý kiến về vấn đề Hồ Quý Ly”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 31.
- [22] Vũ Huy Phúc (1964), “Chính sách công điền công thổ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 62.
- [23] Vũ Huy Phúc (1968), “Vấn đề ruộng đất trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 108.
- [24] Quốc sử quán triều Nguyễn (2011), *Đại Nam thực lục chính biên Đệ Lục kỷ phụ biên*, Cao TỰ Thanh dịch, Nxb Văn hoá Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.

- [25] Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam Thực lục chính biên Đệ thất kỷ*, Cao Tự Thanh dịch, Nxb Văn hoá Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [26] Trương Hữu Quỳnh (1982), “Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 207,
- [27] Phạm Thị Tâm, Hà Văn Tấn (1963), “Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý Trần”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 52.
- [28] Bùi Thị Tân (1994), “Tình hình ruộng đất và phương pháp sử dụng ruộng đất công ở làng Câu Hoan (huyện Hải Lăng- Quảng Trị) thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 277.
- [29] Tạ Thị Thuý (1995), “Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế nhượng đất của Pháp ở Bắc Kỳ (cuối thế kỷ XIX- đầu thế kỷ XX)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 283.
- [30] Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, (2019), *Di sản Hán Nôm tỉnh Ninh Thuận*, t.3, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [31] “Arrêté du Résident Supérieur portant création à la Résidence de Vinh d'un bureau du service du Cadastre de la province de Nghê-An. 13 Août 1927”, *Bulletin administratif de l'Annam* (1927), No. 22.
- [32] Boudillon A. (1915), *Le Regime de la Propriété foncière en Indochine (Rapport presente à Monsieur le Ministre des Colonies)*, Emile Larose, Libraire-Éditeur, Paris.
- [33] *Bulletin administratif de l'Annam* (1924), “Ordonnance Royale autorisant la création d'un cadastre parcellaire et de registres fonciers nouveaux dans la province de Nghê-An, 24 Septembre 1924; “Arrêté rendant exécutoire dans toute l'étendue de la province de Nghê-An l'ordonnance royale en date du 24 septembre 1924 portant création d'un cadastre parcellaire de cette province, 15 Octobre 1924”, No. 20.
- [34] Feysal P. (1931), *La réforme foncière en Indochine*, Service de la propriété foncière.
- [35] Gouvernement Général de l'Indochine (1931), *Rapport au grand conseil des interets économiques et financiers et au conseil de gouvernement*, Session ordinaire de 1931, IDEO, Hanoi.
- [36] Gouvernement Général de l'Indochine (1935), *Rapport au grand conseil des interets économiques et financiers et au conseil de gouvernement*, Session ordinaire de 1935. Imprimerie d'Extreme-Orient, IDEO, Hanoi.
- [37] Reny, E. (1931), *Monographie générale du cadastre en Indochine*, Imprimerie de la Seine - Montreuil-sous-bois, Paris.
- [38] Yves Henry (1932), *Économie agricole de l'Indochine*, Gouvernement general de l'Indochine, Inspection general de l'Agriculture, de l'Elevage et des Forets, Hanoi.